

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

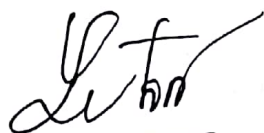
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.546.677	1.093.437.033
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	-	1.039.967.456
111	1. Tiền		-	1.039.967.456
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.546.677	53.469.577
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		54.546.677	53.469.577
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.171.058.517	143.851.611.148
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		758.720.200	723.199.880
216	1. Phải thu dài hạn khác	4	758.720.200	723.199.880
220	II. Tài sản cố định		-	716.072.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	-	716.072.951
222	- Nguyên giá		-	3.303.376.300
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.587.303.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	5	142.412.338.317	142.412.338.317
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		142.412.338.317	142.412.338.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>143.225.605.194</u>	<u>144.945.048.181</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

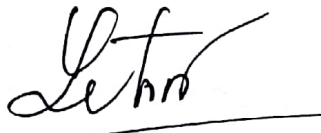
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		-	450.418.153
310	I. Nợ ngắn hạn		-	450.418.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	19.800.000
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7	-	137.303.215
314	3. Phải trả người lao động		-	200.563.214
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	-	60.500.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	-	32.251.724
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		143.225.605.194	144.494.630.028
410	I. Vốn chủ sở hữu	10	143.225.605.194	144.494.630.028
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		212.961.036.696	209.889.691.697
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(3.309.853)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(69.735.431.502)	(65.391.751.816)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(65.391.751.816)	(54.271.837.209)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.343.679.686)	(11.119.914.607)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>143.225.605.194</u>	<u>144.945.048.181</u>



Lê Ngọc Toàn
Người lập



Lê Ngọc Toàn
Kế toán trưởng

Phạm Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Modul Kiri, ngày 15 tháng 02 năm 2016

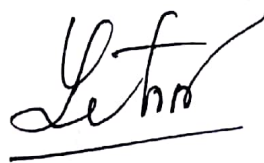


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		-	-
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11	4.343.679.686	11.119.914.607
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.343.679.686)	(11.119.914.607)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.343.679.686)	(11.119.914.607)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.343.679.686)	(11.119.914.607)



Lê Ngọc Toàn
Người lập



Lê Ngọc Toàn
Kế toán trưởng

Phạm Văn Khâm
Tổng Giám đốc

Modul Kiri, ngày 15 tháng 02 năm 2016

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	-	593.769.208
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	446.198.248
	-	1.039.967.456

4 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	758.720.200	-
	758.720.200	-

5 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	142.412.338.317	142.412.338.317
Chi phí khảo sát thăm dò quặng boxit	142.412.338.317	142.412.338.317
	142.412.338.317	142.412.338.317

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	2.874.451.800	428.924.500	3.303.376.300
- Điều chuyển về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	(2.874.451.800)	(428.924.500)	(3.303.376.300)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2.233.145.100	354.158.249	2.587.303.349
- Khấu hao trong năm	-	337.554.900	22.429.875	359.984.775
- Điều chuyển về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	(2.570.700.000)	(376.588.124)	(2.947.288.124)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	641.306.700	74.766.251	716.072.951
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

10 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.554.494.897	(3.496.889)	(54.271.837.209)	149.279.160.799
Tăng vốn trong năm trước	6.335.196.800	-	-	6.335.196.800
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(11.119.914.607)	(11.119.914.607)
Giảm khác	-	187.036	-	187.036
Số dư cuối năm trước	<u>209.889.691.697</u>	<u>(3.309.853)</u>	<u>(65.391.751.816)</u>	<u>144.494.630.028</u>
Số dư đầu năm nay	209.889.691.697	(3.309.853)	(65.391.751.816)	144.494.630.028
Tăng vốn trong năm nay	3.318.514.831	-	-	3.318.514.831
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	(4.343.679.686)	(4.343.679.686)
Tăng khác	-	3.309.853	-	3.309.853
Giảm khác (*)	(247.169.832)	-	-	(247.169.832)
Số dư cuối năm nay	<u>212.961.036.696</u>	<u>-</u>	<u>(69.735.431.502)</u>	<u>143.225.605.194</u>

(*): Đây là phần giảm do Công ty chuyển lại phần tiền mặt còn dư tại Công ty là 93.389.531 đồng và chuyển lại tài sản của Công ty với giá trị còn lại là 153.780.301 đồng về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam để ghi nhận giảm phần vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)	187.310.816.696	87,96%	184.239.471.697	87,78%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Campuchia	13.056.120.000	6,13%	13.056.120.000	6,22%
Vốn góp của Công ty TNHH Kasimex	12.594.100.000	5,91%	12.594.100.000	6,00%
	<u>212.961.036.696</u>	<u>100%</u>	<u>209.889.691.697</u>	<u>100%</u>

11 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.680.809	1.424.056.281
Chi phí nhân công	1.535.825.806	3.951.169.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.984.775	615.183.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.636.677	967.173.014
Chi phí khác bằng tiền	1.868.551.619	4.162.333.043
	4.343.679.686	11.119.914.607

12 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2015	01/01/2015
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	1.039.967.456	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	758.720.200	723.199.880	-
	758.720.200	1.763.167.336	-
		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, phải trả khác	-	52.051.724	-
Chi phí phải trả	-	60.500.000	-
	-	112.551.724	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.